



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 2 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 44



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.182.247.320.562	39.834.449.322.288
I. Tiền	110	4	3.278.631.297.202	252.453.650.180
1. Tiền	111		3.278.631.297.202	252.453.650.180
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	29.528.715.414.090	28.435.051.016.309
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.310.432.048.627	47.534.875.970.535
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	8	(18.781.716.634.537)	(19.099.824.954.226)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.163.623.152.378	10.001.934.732.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.590.430.163.188	10.553.333.274.170
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.153.479.031	15.700.977.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	7.498.791.880.758	6.825.452.532.540
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	(7.930.752.370.599)	(7.392.552.051.285)
IV. Hàng tồn kho	140		373.577.948.410	310.997.321.765
1. Hàng tồn kho	141	9	373.577.948.410	310.997.321.765
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		837.699.508.482	834.012.601.054
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	7.134.333.803	13.989.682.601
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		830.565.174.679	820.022.918.453

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.204.192.246.142	9.067.992.285.190
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.818.172.873.292	2.825.595.631.972
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.814.508.198.831	2.821.930.957.511
2.	Phải thu dài hạn khác	215	7	3.664.674.461	3.664.674.461
II.	Tài sản cố định	220		6.637.908.164	8.218.095.535
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.298.662.795	4.039.516.832
	- Nguyên giá	222		82.206.202.367	82.380.827.158
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.907.539.572)	(78.341.310.326)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		3.339.245.369	4.178.578.703
	- Nguyên giá	228		11.201.590.119	11.201.590.119
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.862.344.750)	(7.023.011.416)
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	6.360.787.190.134	6.215.849.332.601
1.	Đầu tư vào công ty con	261		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	262		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		583.660.000	583.660.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		3.951.737.501.369	3.806.799.643.836
IV.	Tài sản dài hạn khác	270		18.594.274.552	18.329.225.082
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	18.594.274.552	18.329.225.082
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		54.386.439.566.704	48.902.441.607.478

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		14.163.379.964.788	3.554.822.122.561
I.	Nợ ngắn hạn	310		13.468.747.809.451	2.816.276.782.960
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.571.320.788.333	1.963.660.367.649
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	31.747.736.608	9.037.230.352
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.047.467.403.750	2.978.388.750
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	40.901.165.914	43.011.770.396
5.	Phải trả người lao động	315		37.584.954.812	107.200.809.384
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	274.927.309.169	167.803.647.126
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	12.611.166.073	12.611.166.073
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	17	343.794.450.734	361.368.525.228
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	3.224.156.907	110.681.615.523
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105.168.677.151	37.923.262.479
II.	Nợ dài hạn	330		694.632.155.337	738.545.339.601
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	12	92.307.665.830	125.751.552.029
2.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	16	31.527.920.258	37.833.504.632
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	19	570.796.569.249	574.960.282.940

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	40.223.059.601.916	45.347.619.484.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
1. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.739.531.055.090	2.963.176.224.889
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.045.416.546.826	11.946.331.260.028
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		40.493.084.563	5.243.361.824.849
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420b		5.004.923.462.263	6.702.969.435.179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.386.439.566.704	48.902.441.607.478



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc
(Căn cứ theo giấy ủy quyền 2267/GUQ-VTG ngày 22/07/2026 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.519.221.557.803	1.002.413.222.907	2.655.104.186.472	1.590.071.333.879
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.519.221.557.803	1.002.413.222.907	2.655.104.186.472	1.590.071.333.879
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	1.125.893.439.395	650.191.379.376	1.901.984.103.101	955.357.990.567
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		393.328.118.408	352.221.843.531	753.120.083.371	634.713.343.312
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	3.844.979.031.556	2.702.155.655.442	4.886.551.610.690	4.026.184.534.824
6. Chi phí tài chính	23	27	(407.489.662.389)	1.073.140.893.719	(305.899.721.327)	1.655.550.371.548
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		27.851.686	2.431.570.617	310.419.782	3.832.187.359
7. Chi phí bán hàng	25	28	1.351.744.785	4.803.095.443	3.694.516.336	6.721.738.093
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	327.770.591.191	355.223.094.077	676.819.971.472	846.141.635.279

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.316.674.476.377	1.621.210.415.734	5.265.056.927.580	2.152.484.133.216
11. Thu nhập khác	31		54.672.261	37.384.280	738.196.187	389.460.008
12. Chi phí khác	32	29	5.703.684.557	2.731.747.983	7.299.049.694	4.619.399.214
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(5.649.012.296)	(2.694.363.703)	(6.560.853.507)	(4.229.939.206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.311.025.464.081	1.618.516.052.031	5.258.496.074.073	2.148.254.194.010
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	242.279.600.324	116.364.447.925	257.736.325.501	188.568.564.475
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(14.438.148.112)	95.670.269.890	(4.163.713.691)	87.596.167.960
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.083.184.011.869	1.406.481.334.216	5.004.923.462.263	1.872.089.461.575

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 2

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.258.496.074.073	2.148.254.194.010
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.690.312.971	691.287.682
Các khoản dự phòng	03	220.091.999.625	2.407.480.891.531
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106.416.869.016)	(957.297.377.504)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.537.779.879.468)	(2.782.316.565.070)
Chi phí lãi vay	06	310.419.782	3.832.187.359
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	836.392.057.967	820.644.618.008
3. Thay đổi các khoản phải thu	09	(939.712.813.470)	481.477.442.682
Thay đổi hàng tồn kho	10	62.580.626.645	(10.578.143.620)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	547.894.494.251	283.230.396.459
Giảm chi phí chờ phân bổ	12	6.590.299.328	10.209.387.494
Chi phí đi vay đã trả	14	(383.539.296)	(3.732.711.866)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.409.794.387)	(37.346.359.673)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.837.366.007)	(11.989.637.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	454.113.965.031	1.531.914.991.769

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 2

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(110.125.600)	(576.762.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138.510.175	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.152.995.498.894)	(12.448.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.258.121.398.707	9.315.130.813.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.570.525.844.223	1.182.909.059.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.675.680.128.611	(1.950.836.889.963)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.187.496.393	321.409.926.573
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.681.615.523)	(156.526.031.809)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.945.000)	(11.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107.582.064.130)	164.872.494.764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.022.212.029.512	(254.049.403.430)
Tiền đầu kỳ	60	252.453.650.180	650.378.928.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.965.617.510	(100.538.590)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.278.631.297.202	396.228.986.114


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 07 năm 2026.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 579 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 556).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)	Campuchia	90	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)	Campuchia	90	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi) Công ty liên kết	Haiti	60	99,99	Dịch vụ tài chính và ngân hàng
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel
- (ii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.
- (iii) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.
- (iv) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (vi) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính là số liệu của báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 sau kiểm toán.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiêu	Mã	Số đầu năm (đã báo cáo) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
TÀI SẢN				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	25.727.500.000.000	21.807.375.970.535	47.534.875.970.535
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(19.099.824.954.226)	(19.099.824.954.226)
Phải thu cho vay ngắn hạn		16.627.894.443.419	(16.627.894.443.419)	
Phải thu ngắn hạn khác	135	12.010.733.703.492	(5.185.281.170.952)	6.825.452.532.540
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(26.492.377.005.511)	19.099.824.954.226	(7.392.552.051.285)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	3.801.000.000.000	5.799.643.836	3.806.799.643.836
NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.978.388.750	2.978.388.750
Phải trả ngắn hạn khác	320	364.346.913.978	(2.978.388.750)	361.368.525.228
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
	Codes	Quý 2/2025 (đã báo cáo) VND	Phân loại lại VND	Quý 2/2025 (trình bày lại) VND
Chi phí tài chính	23	9.085.681.396	1.064.055.212.323	1.073.140.893.719
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.419.278.306.400	(1.064.055.212.323)	355.223.094.077
	Codes	Lũy kế đến quý 2/2025 (đã báo cáo) VND	Phân loại lại VND	Lũy kế đến quý 2/2025 (trình bày lại) VND
Chi phí tài chính	23	17.647.075.006	1.637.903.296.542	1.655.550.371.548
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.484.044.931.821	(1.637.903.296.542)	846.141.635.279

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí thuê hoạt động tài sản cố định chờ phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.358.596.335	4.547.041.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.277.272.700.867	247.906.608.730
Cộng	3.278.631.297.202	252.453.650.180
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng		
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	619.228.723.129	107.062.431.743
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	539.648.215.676	46.143.843.792
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	499.043.712.321	44.509.018.692
Các ngân hàng khác	1.619.352.049.741	50.191.314.503
Cộng	3.277.272.700.867	247.906.608.730

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.262.169.549.996	33.480.452.915.459	18.781.716.634.537	51.341.675.614.371	32.241.850.660.145	19.099.824.954.226
<u>Ngắn hạn</u>	48.310.432.048.627	29.528.715.414.090	18.781.716.634.537	47.534.875.970.535	28.435.051.016.309	19.099.824.954.226
<u>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</u>	28.113.411.434.873	28.113.411.434.873	-	26.480.606.514.174	26.480.606.514.174	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank	5.007.577.308.215	5.007.577.308.215	-	5.097.622.573.100	5.097.622.573.100	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	4.885.848.605.481	4.885.848.605.481	-	4.724.356.235.618	4.724.356.235.618	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2.962.531.693.911	2.962.531.693.911	-	153.924.021.918	153.924.021.918	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	2.663.727.783.559	2.663.727.783.559	-	1.568.026.268.490	1.568.026.268.490	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.090.204.466.300	1.090.204.466.300	-	3.896.808.457.532	3.896.808.457.532	-
Các ngân hàng khác	11.503.521.577.407	11.503.521.577.407	-	11.039.868.957.516	11.039.868.957.516	-
Cho vay	20.197.020.613.754	1.415.303.979.217	18.781.716.634.537	21.054.269.456.361	1.954.444.502.135	19.099.824.954.226
- Các bên liên quan	15.821.858.890.640	1.415.303.979.217	14.406.554.911.423	16.679.107.733.247	1.954.444.502.135	14.724.663.231.112
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.699.876.063.422	79.484.162.918	5.620.391.900.504	5.699.304.387.237	208.027.947.307	5.491.276.439.930
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	10.099.758.095.985	1.313.595.085.066	8.786.163.010.919	10.783.841.207.801	1.550.454.416.619	9.233.386.791.182

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty Viettel Burundi S.A.	22.224.731.233	22.224.731.233	-	195.962.138.209	195.962.138.209	-
- Đối tượng khác	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
<u>Dài hạn</u>	3.951.737.501.369	3.951.737.501.369	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	3.951.737.501.369	3.951.737.501.369	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	805.142.191.781	805.142.191.781	-	775.165.616.438	775.165.616.438	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	629.708.580.821	629.708.580.821	-	606.268.832.877	606.268.832.877	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2.082.686.838.356	2.082.686.838.356	-	2.005.327.934.247	2.005.327.934.247	-
Các ngân hàng khác	434.199.890.411	434.199.890.411	-	420.037.260.274	420.037.260.274	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,3% - 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,3% - 6,9%/năm).
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 06 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,8% - 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6,8% - 7,8%/năm).

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b. Đầu tư tài chính dài hạn	7.464.928.976.822	2.409.049.688.765	5.055.879.288.057	7.464.928.976.822	2.409.049.688.765	5.055.879.288.057
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.879.955.342.972	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.879.955.342.972	1.177.077.465.456
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.177.077.465.456	-	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	-	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A.	1.150.064.562.972	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	1.150.064.562.972	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	712.533.743.200	712.533.743.200	-	712.533.743.200	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	10.471.000.000	10.471.000.000	-	10.471.000.000	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	6.825.000.000	-	6.825.000.000	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	61.036.800	-	61.036.800	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	529.094.345.793	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	529.094.345.793	3.878.218.162.601
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	3.878.218.162.601	-	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	-	3.878.218.162.601
Công ty Star Telecom Co., Ltd	529.094.345.793	529.094.345.793	-	529.094.345.793	529.094.345.793	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000

(i)

(i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Metfone Network (Cambodia)	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty Metfone Tower Solutions	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)	Chưa hoạt động	Chưa thành lập	Chưa hoạt động	Chưa thành lập
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Các bên liên quan	5.091.188.710.474	1.165.450.000.520	5.479.839.036.784	950.166.349.615
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.319.946.895.591	1.165.450.000.520	4.285.046.259.491	950.166.349.615
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	259.147.168.984	-	473.118.138.453	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	55.938.763.524	-	258.681.308.912	-
Công ty Movitel S.A.	162.313.960.386	-	138.331.315.191	-
Công ty National Telecom S.A.	97.587.127.573	-	103.720.907.125	-
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	97.249.811.602	-	86.140.955.006	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	37.948.237.965	-	74.509.402.113	-
Công ty M-Mola S.A.	53.073.792.223	-	52.912.494.053	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	7.982.952.626	-	7.378.256.440	-
Các đối tượng khác	6.499.241.452.714	4.670.744.942.813	5.073.494.237.386	4.670.744.942.813
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	1.828.494.509.901	-	402.749.294.573	-
Đối tượng khác	29.104.000	27.104.000	27.104.000	27.104.000
	11.590.430.163.188	5.836.194.943.333	10.553.333.274.170	5.620.911.292.428
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Các bên liên quan	2.814.508.198.831	-	2.794.265.332.191	-
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.814.508.198.831	-	2.794.265.332.191	-
Các đối tượng khác	-	-	27.665.625.320	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	-	-	27.665.625.320	-
	2.814.508.198.831	-	2.821.930.957.511	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	4.193.705.184.330	1.762.334.121.211	4.334.681.209.950	1.439.417.452.802
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (ii)	2.964.199.313.529	-	2.152.454.029.220	-
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iii)	329.401.644.422	327.823.995.013	329.148.956.867	327.823.995.013
- Tạm ứng	4.971.883.449	-	2.652.905.128	-
- Phải thu khác	6.513.855.028	4.399.311.042	6.515.431.375	4.399.311.042
	7.498.791.880.758	2.094.557.427.266	6.825.452.532.540	1.771.640.758.857
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	7.064.516.218.533	1.667.229.417.843	6.393.494.272.289	1.344.312.749.434
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.411.901.550.503	1.655.306.047.745	2.215.728.631.293	1.329.627.531.921
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	12.127.489.456	11.923.370.098	17.892.930.373	14.685.217.513
Công ty Movitel S.A.	1.437.909.569.630	-	1.461.961.850.909	-
Công ty Viettel Peru S.A.C	1.241.221.173.187	-	1.254.962.816.266	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	1.345.888.205.556	-	969.244.206.726	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	-	-	410.250.440.202	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	102.476.091.865	-	61.777.301.250	-
Công ty M-Mola S.A.	1.387.672.332	-	351.133.416	-
Công ty National Telecom S.A.	48.350.658.001	-	-	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	461.676.158.594	-	-	-
Các đối tượng khác	1.577.649.409	-	1.324.961.854	-
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.664.674.461	-	3.664.674.461	-
	3.664.674.461	-	3.664.674.461	-

- (i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.
 - (ii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
 - (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 327,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 327,8 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 19) và các khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.
- Số dư phải thu khác VCR (khoản lãi quá hạn thanh toán) không được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm cuối năm do đã trích lập dự phòng đầy đủ cho toàn bộ giá trị khoản phải thu này.

8. NỢ XẤU

	Số cuối quý VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Cho vay quá hạn	19.881.525.154.644	1.099.808.520.107	18.781.716.634.537	20.858.307.318.152	1.758.482.363.926	19.099.824.954.226
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.699.876.063.422	79.484.162.918	5.620.391.900.504	5.699.304.387.237	208.027.947.307	5.491.276.439.930
Công ty Telecom International	9.806.487.368.108	1.020.324.357.189	8.786.163.010.919	10.783.841.207.801	1.550.454.416.619	9.233.386.791.182
Myanmar Co., Ltd						
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	6.239.835.145.619	403.640.202.286	5.836.194.943.333	5.731.205.460.670	110.294.168.242	5.620.911.292.428
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.569.090.202.806	403.640.202.286	1.165.450.000.520	1.060.460.517.857	110.294.168.242	950.166.349.615
Các khoản phải thu đối tượng khác	27.104.000	-	27.104.000	27.104.000	-	27.104.000
Nợ quá hạn phải thu khác	2.624.671.427.791	530.114.000.525	2.094.557.427.266	2.416.755.052.365	991.659.816.256	1.771.640.758.857
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	422.928.698.381	-	422.928.698.381	422.928.698.381	-	422.928.698.381
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.185.215.928.912	529.909.881.167	1.655.306.047.745	1.971.534.112.569	648.033.711.021	1.329.627.531.922
Công ty Telecom International	12.127.489.456	204.119.358	11.923.370.098	17.892.930.373	343.626.105.235	14.685.217.512
Myanmar Co., Ltd						
Các khoản phải thu đối tượng khác	4.399.311.042	-	4.399.311.042	4.399.311.042	-	4.399.311.042
	28.746.031.728.054	2.033.562.722.918	26.712.469.005.136	29.006.267.831.187	2.860.436.348.424	26.492.377.005.511

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Phụ lục II, Tài khoản 515, Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này là 7.022 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.900 tỷ đồng).

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	370.247.933.774	-	310.968.515.445	-
Công cụ, dụng cụ	429.547.061	-	28.806.320	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.900.467.575	-	-	-
	373.577.948.410	-	310.997.321.765	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động	6.669.585.454	13.549.339.702
- Các khoản khác	464.748.349	440.342.899
	7.134.333.803	13.989.682.601
b. Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)	14.979.999.956	17.119.999.958
- Các khoản khác	3.614.274.596	1.209.225.124
	18.594.274.552	18.329.225.082

- (i) Phản ánh chi phí chờ phân bổ về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	47.493.472.409	9.626.340.079	14.914.862.943	82.380.827.158
Mua trong kỳ	-	66.744.000	-	43.381.600	110.125.600
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	-	-	(219.441.891)	(284.750.391)
Số dư cuối kỳ	10.280.843.227	47.560.216.409	9.626.340.079	14.738.802.652	82.206.202.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.972.427.275	7.321.776.690	13.700.954.634	78.341.310.326
Khấu hao trong kỳ	-	197.254.116	324.516.072	329.209.449	850.979.637
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	-	-	(219.441.891)	(284.750.391)
Số dư cuối kỳ	10.280.843.227	47.169.681.391	7.646.292.762	13.810.722.192	78.907.539.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	-	521.045.134	2.304.563.389	1.213.908.309	4.039.516.832
Tại ngày cuối kỳ	-	390.535.018	1.980.047.317	928.080.460	3.298.662.795

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 70.917.288.130 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 70.917.288.130 VND)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a-DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International	1.582.398.614.523	930.076.891.133
Tập đoàn ZTE	451.495.168.835	361.498.399.034
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	100.796.463.834	183.856.735.454
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	80.644.340.535	140.324.315.656
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	63.239.741.572	128.780.414.687
Phải trả cho các đối tượng khác	292.746.459.033	219.123.611.685
	2.571.320.788.333	1.963.660.367.649
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	88.376.871.601	72.013.888.827
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	47.170.285.777	36.913.671.216
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	14.685.508.262	18.857.839.519
Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	9.371.376.413	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	6.427.444.163	-
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	6.041.210.293	6.049.093.702
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	234.303.278	4.021.027.485
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	1.246.476.296	3.857.184.094
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	55.848.653	55.848.653
Phải trả cho các bên liên quan khác	3.144.418.466	2.259.224.158
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	92.307.665.830	125.751.552.029
Công ty TNHH Huawei International	15.736.403.107	65.588.902.124
Tập đoàn ZTE	73.275.726.422	43.722.197.595
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	3.295.536.300	357.165.750
Phải trả cho các đối tượng khác	-	16.083.286.560
	92.307.665.830	125.751.552.029
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	-	357.165.750
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	-	357.165.750

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a-DN

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Các bên liên quan	31.747.736.608	9.037.230.352
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	1.579.618.036	8.640.423.669
Công ty National Telecom S.A.	30.166.118.572	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	-	396.806.683
Đối tượng khác	2.000.000	-
	31.747.736.608	9.037.230.352

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.141.274.572	49.627.939.688	44.409.794.387	37.359.419.873
Thuế thu nhập cá nhân	10.870.495.824	46.048.969.068	53.377.718.851	3.541.746.041
Các loại thuế khác	-	42.826.585	42.826.585	-
	43.011.770.396	95.719.735.341	97.830.339.823	40.901.165.914

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước thuế nhà thầu phải trả	181.571.862.748	155.303.731.604
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	67.852.834.560	5.513.173.821
Lãi vay dự trả	1.545.748	74.665.262
Các khoản trích trước khác	25.501.066.113	6.912.076.439
	274.927.309.169	167.803.647.126

16. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu thuê kênh IRU chờ phân bổ (i)	12.611.166.073	12.611.166.073
	12.611.166.073	12.611.166.073
b. Dài hạn		
Doanh thu thuê kênh IRU chờ phân bổ (i)	31.527.920.258	37.833.504.632
	31.527.920.258	37.833.504.632

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a-DN

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	320.975.461.060	331.442.888.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.288.666.846	3.218.441.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.530.322.828	26.707.195.203
	343.794.450.734	361.368.525.228
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan	1.026.972.706	86.073.591.586
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	992.582.929	3.620.824.240
Công ty Viettel Tanzania Limited	25.481.777	25.577.777
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000

(i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ	Số cuối quý
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng thanh toán
Vay ngắn hạn (i)	110.681.615.523	3.224.156.907	(110.681.615.523)	3.224.156.907
	110.681.615.523	3.224.156.907	(110.681.615.523)	3.224.156.907

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	USD	Cố định	3.224.156.907	102.857.855.232	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Cố định	-	7.359.943.712	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Cố định	-	463.816.579	Tín chấp
			3.224.156.907	110.681.615.523	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn bằng VND có lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.166.999	451.523.465
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.166.999)	(451.523.465)
	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	570.804.736.248	575.411.806.405
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.166.999)	(451.523.465)
	570.796.569.249	574.960.282.940

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	405.156.521	(557.818.970.864)	(557.413.814.343)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(396.989.522)	-	(396.989.522)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	28.675.137.273	28.675.137.273
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(71.464.521.324)	(71.464.521.324)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	(44.409.794.387)	(44.409.794.387)
Số dư cuối kỳ trước	8.166.999	(645.018.149.302)	(645.009.982.303)
Số dư đầu năm nay	451.523.465	(575.411.806.405)	(574.960.282.940)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(443.356.466)	-	(443.356.466)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	23.570.673.696	23.570.673.696
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(18.963.603.539)	(18.963.603.539)
Số dư cuối kỳ này	8.166.999	(570.804.736.248)	(570.796.569.249)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc 30/06/2025				
Số dư đầu năm	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	7.526.220.224.849	40.927.508.449.738
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.872.089.461.575	1.872.089.461.575
Số dư cuối kỳ	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	9.398.309.686.424	42.799.597.911.313
Cho kỳ hoạt động kết thúc 30/06/2026				
Số dư đầu năm nay	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	11.946.331.260.028	45.347.619.484.917
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.004.923.462.263	5.004.923.462.263
Chi trả cổ tức	-	-	(10.044.576.960.000)	(10.044.576.960.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(84.906.385.264)	(84.906.385.264)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.776.354.830.201	(1.776.354.830.201)	-
Số dư cuối kỳ	30.438.112.000.000	4.739.531.055.090	5.045.416.546.826	40.223.059.601.916

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp VND	%	Vốn đã góp	
			Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	30.142.124.000.000
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	295.988.000.000
	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	30.438.112.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngoại tệ

		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD		
		121.233.169	8.790.291
Đồng tiền chung châu Âu	EUR		
		4.265	4.228

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	1.109.429.641.263	680.957.964.238	1.937.624.302.506	993.501.405.467
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	409.791.916.540	321.455.258.669	717.479.883.966	596.569.928.412
	1.519.221.557.803	1.002.413.222.907	2.655.104.186.472	1.590.071.333.879
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan	471.562.815.416	1.002.413.222.907	871.203.583.024	1.590.071.333.879
Bán hàng hóa	61.770.898.876	680.957.964.238	153.723.699.058	993.501.405.467
Công ty con	61.770.898.876	632.966.139.375	148.352.969.183	785.586.597.895
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	54.735.035.474	420.368.226.093	141.041.720.991	486.229.958.148
Công ty National Telecom S.A.	6.789.584.009	181.241.519.284	6.789.584.009	267.777.255.269
Công ty Movitel S.A.	246.279.393	31.255.619.198	521.664.183	31.363.399.198
Công ty M-Mola S.A.	-	100.774.800	-	215.985.280
Công ty liên kết	-	47.991.824.863	5.370.729.875	207.914.807.572
Công ty Star Telecom Co., Ltd	-	47.991.824.863	5.370.729.875	207.914.807.572
Cung cấp dịch vụ	409.791.916.540	321.455.258.669	717.479.883.966	596.569.928.412
Công ty con	244.821.558.328	183.399.363.914	399.147.842.767	331.657.862.426
Công ty Movitel S.A.	104.673.630.488	85.874.420.574	202.554.076.848	164.782.404.896
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	40.388.647.445	35.932.139.471	76.158.329.561	69.000.895.528
Công ty National Telecom S.A.	73.875.148.664	39.806.328.333	73.875.148.664	54.826.961.233
Công ty Viettel Tanzania Limited	7.803.421.492	8.565.072.418	14.543.960.532	16.486.537.741
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	8.481.566.419	6.718.069.020	15.532.422.563	13.406.647.700
Công ty Viettel Burundi S.A.	9.599.143.820	6.503.334.098	16.483.904.599	13.154.415.328
Công ty liên kết	164.970.358.212	138.055.894.755	318.332.041.199	264.912.065.986
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	145.261.858.212	118.642.144.755	278.935.291.199	226.478.315.986
Công ty Star Telecom Co., Ltd	19.708.500.000	19.413.750.000	39.396.750.000	38.433.750.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	983.650.331.843	588.856.575.566	1.717.859.162.891	851.658.469.128
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	142.243.107.552	50.646.275.168	184.124.940.210	103.699.521.439
	1.125.893.439.395	639.502.850.734	1.901.984.103.101	955.357.990.567

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.991.698	131.494.068	316.696.839	231.381.419
Chi phí nhân công	86.138.578.393	76.672.178.877	158.424.882.606	129.636.673.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	844.918.011	364.804.475	1.690.312.971	691.287.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.782.306.645	10.714.962.835	153.400.641.042	50.339.867.258
Chi phí khác bằng tiền	5.912.723.801	5.685.878.131	12.606.575.246	11.498.096.989
	225.895.518.548	93.569.318.386	326.439.108.704	192.397.307.077

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.586.709.183.363	1.338.370.888.723	2.747.703.281.163	2.060.412.068.458
Lãi tiền gửi ngân hàng	530.969.012.946	374.539.917.423	1.006.258.409.963	709.800.295.292
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.546.381.923	871.500.085.113	154.240.297.417	1.020.439.402.152
Lãi cho vay	606.565.014.439	5.325.217.964	783.818.188.342	12.104.201.320
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	88.189.438.885	112.419.546.219	194.531.433.805	223.428.567.602
	3.844.979.031.556	2.702.155.655.442	4.886.551.610.690	4.026.184.534.824

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trong đó:

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan Công ty con	3.539.059.833.480	1.529.335.842.447	3.726.052.903.310	2.295.944.837.380
	2.622.327.484.103	1.240.539.727.864	2.809.320.553.933	2.007.148.722.797
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	328.447.636.460	518.693.285.105	474.749.594.202	518.693.285.105
Công ty Movitel S.A.	599.838.036.146	173.306.297	621.025.504.446	654.151.394.773
Công ty TNHH Viettel Tanzania	180.143.248.687	103.691.454.595	191.519.773.570	204.091.928.829
Công ty M-Mola S.A.	1.030.501.020	14.488.323	1.030.501.020	113.936.880
Công ty Viettel Burundi S.A.	560.187.136.504	8.383.258.164	568.314.255.409	20.514.241.830
Công ty National Telecom S.A.	491.004.766.692	212.872.289.100	491.004.766.692	212.872.289.100
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	461.676.158.594	396.711.646.280	461.676.158.594	396.711.646.280
Công ty liên kết	916.732.349.377	288.796.114.583	916.732.349.377	288.796.114.583
Công ty Star Telecom Co., Ltd	93.732.897.574	210.093.668.238	135.875.499.098	278.345.653.059
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	747.555.723.225	5.482.256.804	780.856.850.279	10.450.461.524

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	27.851.686	2.431.570.617	310.419.782	3.832.187.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.691.967.963	6.654.110.779	11.898.178.580	13.814.887.647
Trích lập dự phòng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(410.209.482.038)	1.064.055.212.323	(318.108.319.689)	1.637.903.296.542
	(407.489.662.389)	1.073.140.893.719	(305.899.721.327)	1.655.550.371.548

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.744.785	4.803.095.443	3.694.516.336	6.721.738.093
	1.351.744.785	4.803.095.443	3.694.516.336	6.721.738.093
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>				
Chi phí dự phòng (i)	228.586.825.871	326.462.630.435	538.200.319.314	769.577.594.989
Chi phí nhân công	33.151.628.440	30.289.290.977	58.356.486.341	49.404.906.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	844.918.011	364.804.475	1.690.312.971	691.287.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.094.538.583	(7.291.995.403)	66.003.296.334	16.297.216.238
Chi phí khác	6.092.680.286	5.398.363.593	12.569.556.512	10.170.629.518
	327.770.591.191	355.223.094.077	676.819.971.472	846.141.635.279

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế nhà thầu	5.250.029.495	2.542.886.711	6.651.337.183	4.087.476.198
Các khoản khác	453.655.062	188.861.272	647.712.511	531.923.016
	5.703.684.557	2.731.747.983	7.299.049.694	4.619.399.214

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	49.627.939.688		49.627.939.688	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	192.651.660.636	116.364.447.925	208.108.385.813	188.568.564.475
	242.279.600.324	116.364.447.925	257.736.325.501	188.568.564.475

Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.311.025.464.081	1.618.516.052.031	5.258.496.074.073	2.148.254.194.010
Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong năm	72.466.637.907	52.364.400.204	117.853.368.483	143.375.686.365
Trừ: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay	(275.897.345)	(306.681.830.112)	(94.818.017.695)	(357.322.606.620)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	453.655.062	43.171.995.148	610.712.511	43.380.051.947
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(2.586.709.183.363)	(1.338.370.888.723)	(2.747.703.281.163)	(2.060.412.068.458)
Trừ: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	-	(1.984.947.610)	(2.216.782.331)	(1.984.947.610)
Chuyển lỗ	(1.796.960.676.342)	(67.014.780.938)	(2.532.222.073.878)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	(84.709.690.366)
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-

Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ đáo hạn theo biểu lịch sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/06/2026	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2026
2022	2027	(1.042.127.206.819)	(1.042.127.206.819)	-
2023	2028	(1.975.837.774.928)	(1.490.094.867.059)	(485.742.907.869)
2024	2029	(1.999.346.254.499)	-	(1.999.346.254.499)
		(5.017.311.236.246)	(2.532.222.073.878)	(2.485.089.162.368)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	55.179.469	105.746.160.409	18.963.603.539	115.874.315.711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	396.989.522	443.356.466	396.989.522
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.493.327.581)	(10.472.880.041)	(23.570.673.696)	(28.675.137.273)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(14.438.148.112)	95.670.269.890	(4.163.713.691)	87.596.167.960

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

31. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng hóa, dịch vụ mua từ bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	34.408.125.000	14.077.723.565	34.408.125.000	20.964.551.513
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	47.077.233.256	3.942.337.882	51.335.843.959	8.303.772.433
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	1.231.203.662	4.388.787.230	1.645.557.895	5.115.067.214
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	4.341.527.669	2.640.041.842	6.774.666.953	5.374.003.597
Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.527.440.144	1.367.350.523	2.736.878.326	2.519.892.317
Công ty An ninh mạng Viettel	13.501.426.305	1.243.500.000	14.744.926.305	2.487.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	1.523.584.419	825.562.707	2.335.725.702	1.634.946.201
Công ty TNHH Viettel - CHT	22.113.000	90.503.000	44.226.000	215.201.000
Công ty Truyền thông Viettel	8.691.700.382	2.251.775.000	8.833.200.382	2.251.775.000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	523.153.449	447.600.614	595.728.296	661.746.109
Chi nhánh Viettel Hà Nội	192.924.936	217.909.370	763.760.429	475.700.480
Học viện Viettel	51.560.000	-	293.197.593	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	167.675.967	-	291.194.701	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách Hàng Viettel	747.749.886	-	3.832.851.036	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	291.496.297	270.010.910	291.496.297	270.010.910
	114.298.914.372	31.763.102.643	128.927.378.874	50.273.666.774

32. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay		Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639	FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842	FCFA
Công ty Viettel Tanzania Limited	Vietinbank	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	20.600.000	USD
	Woori Bank	20.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	20.000.000	USD
	Woori Bank	30.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	30.000.000	USD
	Woori Bank	100.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	17.000.000	USD
	TP Bank	20.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	16.250.000	USD
	VP Bank	30.000.000	USD	Vay trả nợ VTG (các hợp đồng thương mại và nợ vay cổ đông)	6.446.418	USD

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 52,6 triệu USD (tương đương 1.177 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 172,8 triệu USD (tương đương 4,54 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và đã cho vay 387,2 triệu USD (tương đương 10.166 tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	9.361.086.360	9.390.336.360
Trên 1 năm đến 5 năm	10.887.142.420	15.553.060.600
	20.248.228.780	24.943.396.960

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m² tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.
- Tiền thuê kho chứa hồ sơ, chứng tử tại số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Thành phố Hà Nội.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 198,8 tỷ VND (kỳ trước: 106,8 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc



Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026
